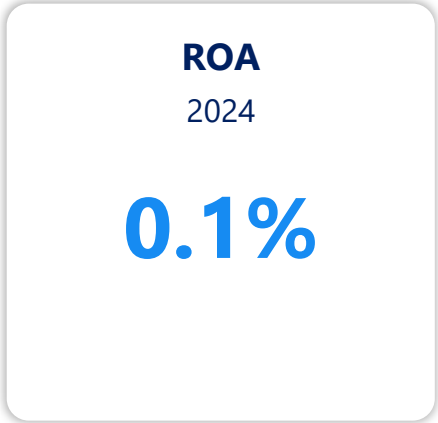
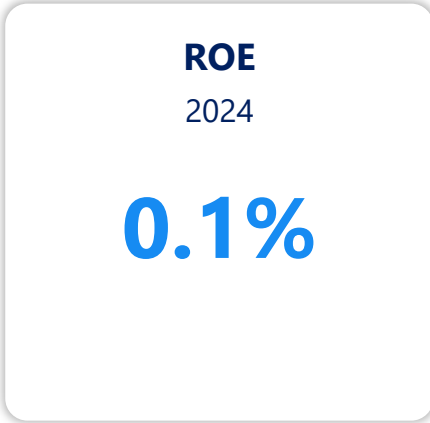
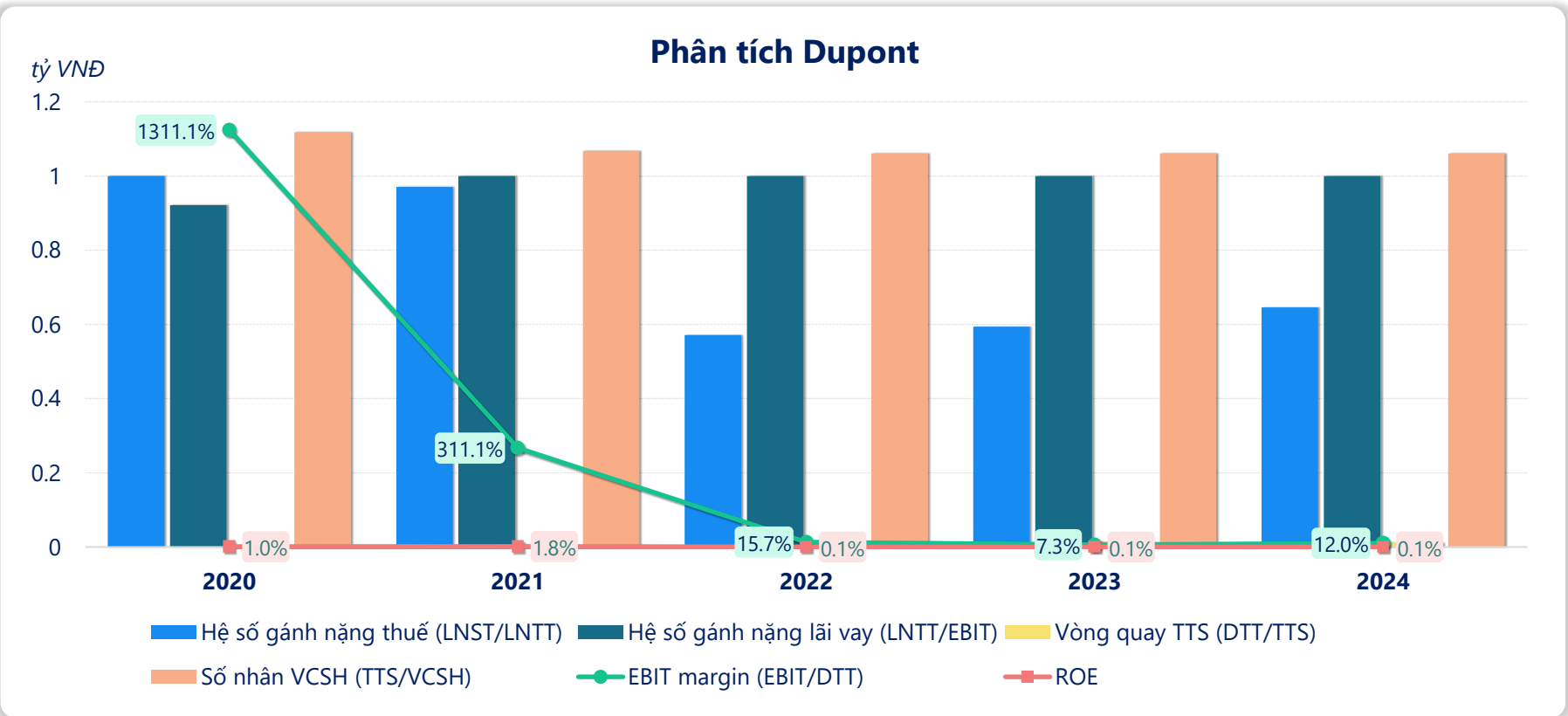
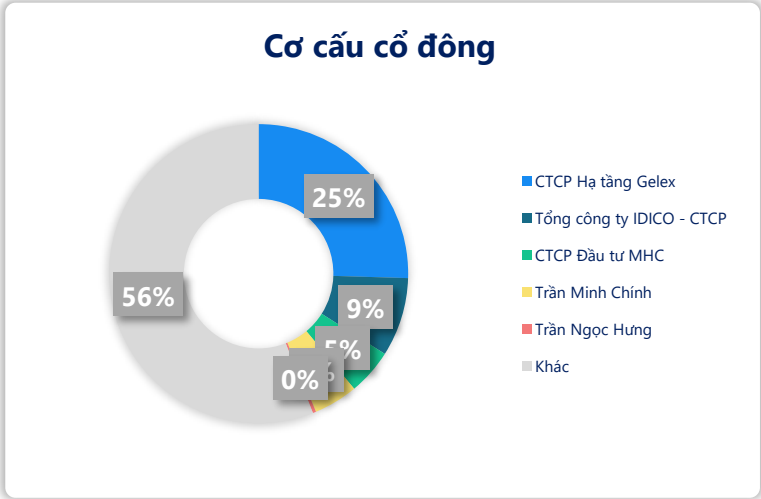


CTCP Đầu tư khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (UPCOM: PXL)

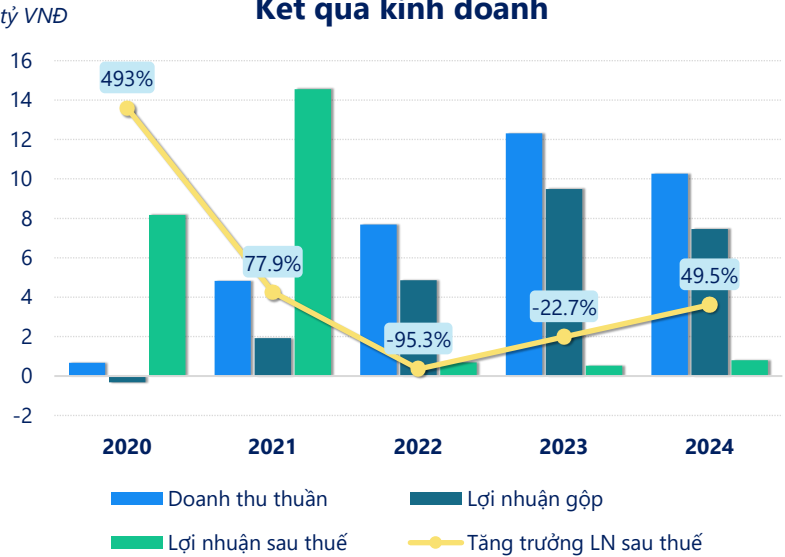
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		13,600
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		8,400 - 16,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,123
Số lượng CPLH (CP)		82,574,412
KLGD BQ 20 phiên (CP)		60,455
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		1.41
EPS		10
P/E		1412.1

	YTD	1T	3T	6T
PXL		1.5%	-4.2%	-9.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

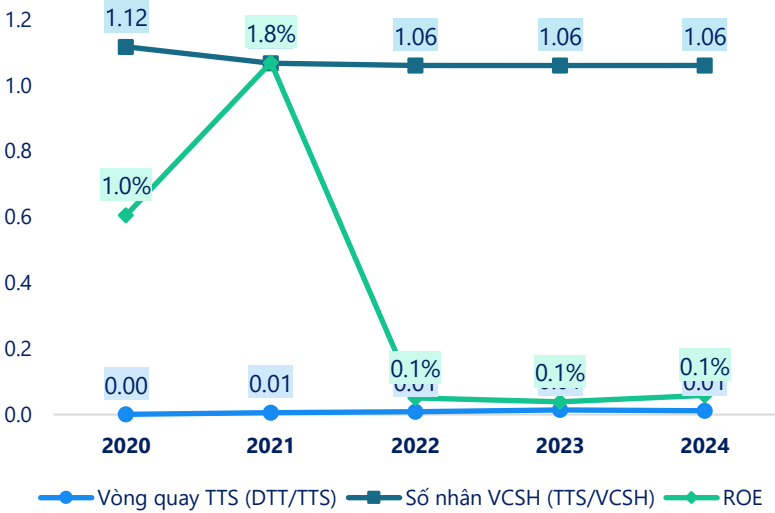


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **12.0%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.65**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

**Sự duy trì** của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

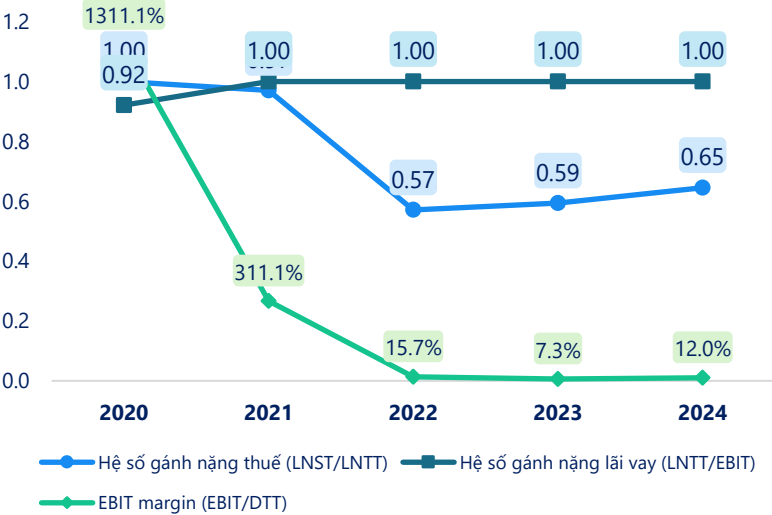
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **PXL** ghi nhận doanh thu thuần **10.27** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.80** tỷ đồng, lần lượt **giảm 16.6%** và **tăng 49.5%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

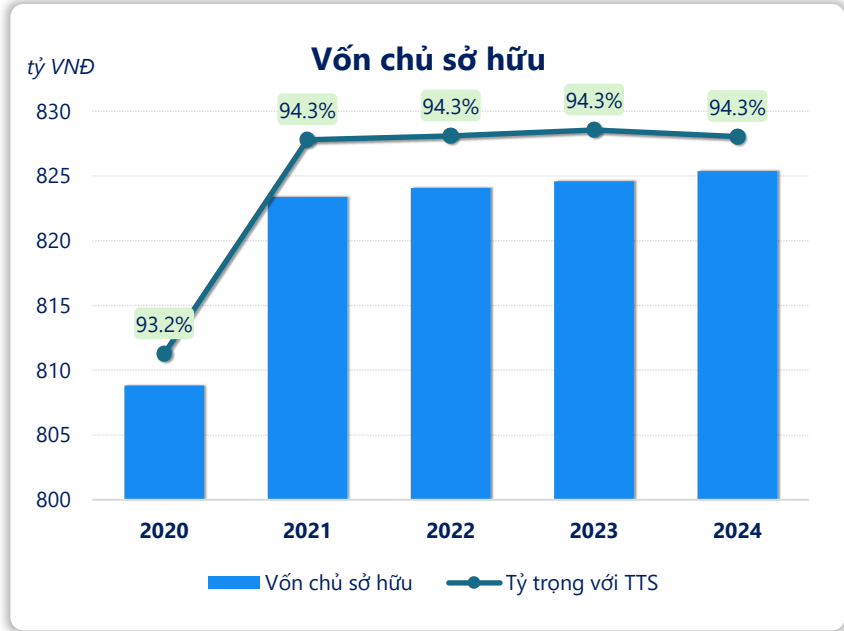
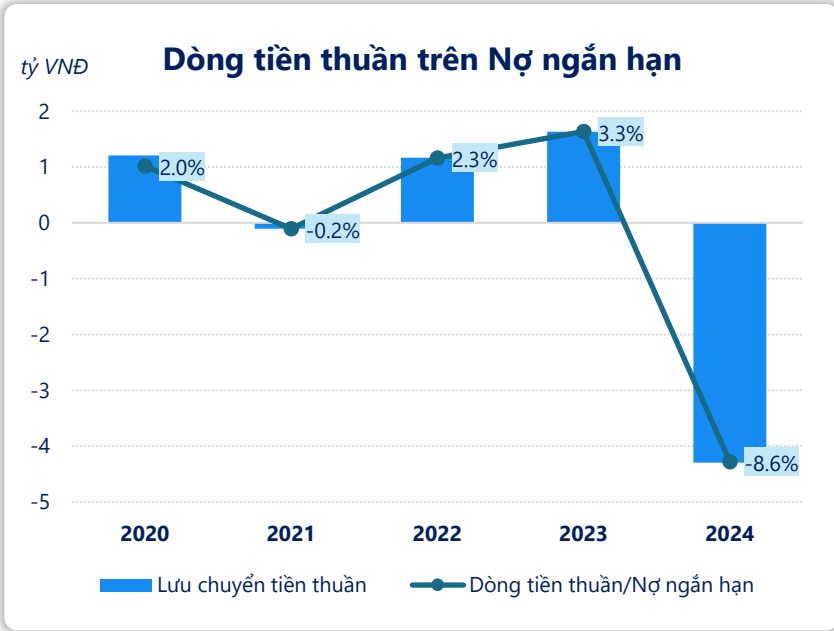
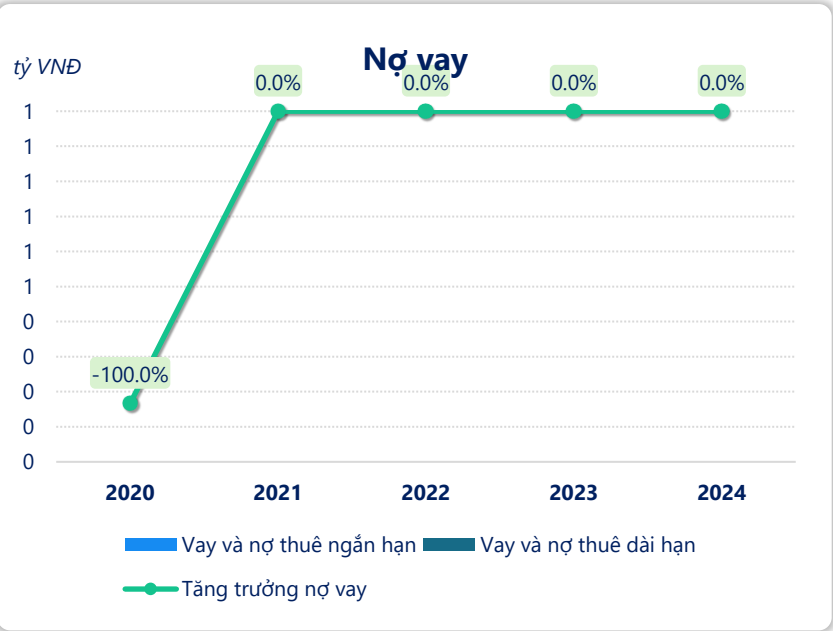
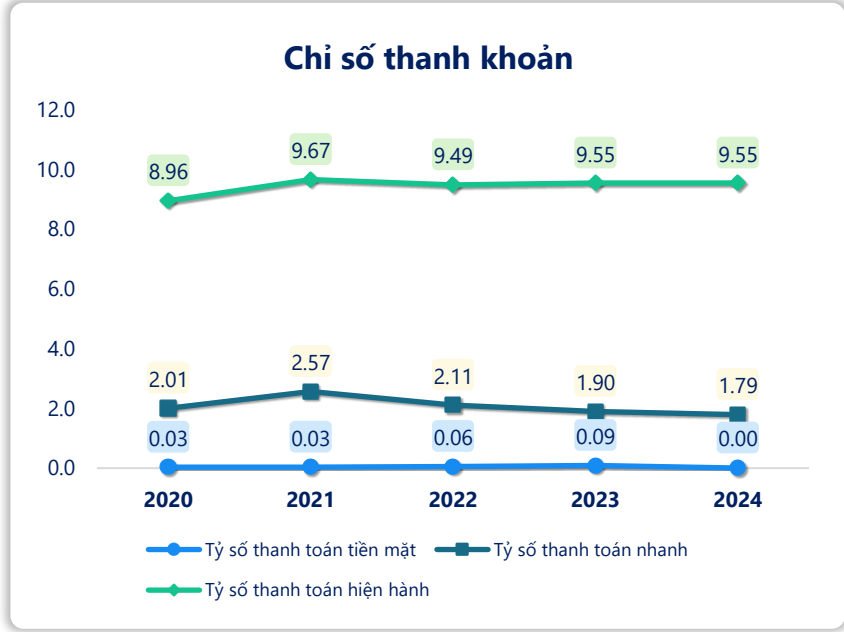
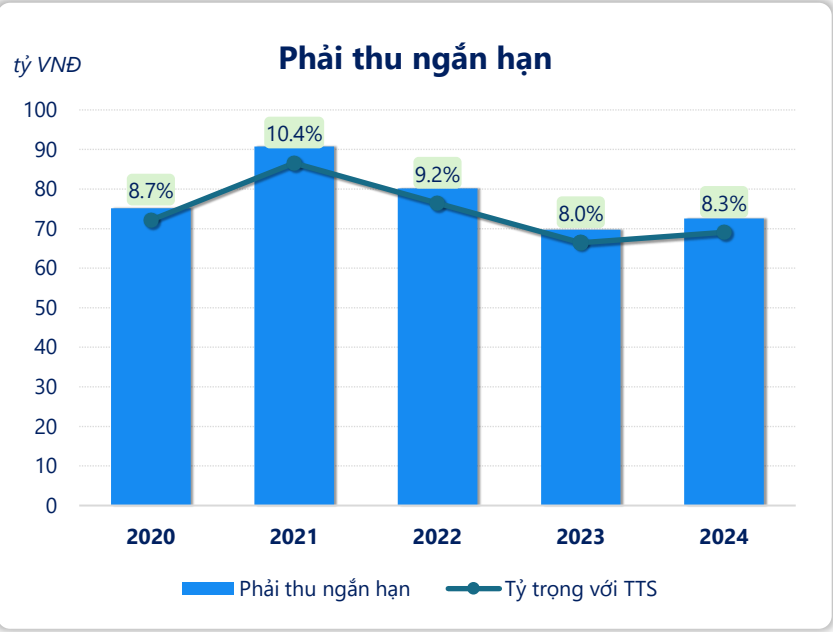
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.01**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.06** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>876</b>	<b>874</b>	<b>0.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>479</b>	<b>476</b>	<b>0.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	0.21	4.51	-95.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.54	7.50	-39.5%
Phải thu ngắn hạn	72.5	69.7	4.1%
Hàng tồn kho	389	381	2.2%
Tài sản ngắn hạn khác	12.6	13.1	-3.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>396</b>	<b>399</b>	<b>-0.6%</b>
Phải thu dài hạn	127	127	0.0%
Tài sản cố định	3.10	4.06	-23.7%
Bất động sản đầu tư	57.5	60.2	-4.5%
Tài sản dở dang	61.7	57.8	6.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	140	141	-0.7%
Tài sản dài hạn khác	7.20	8.55	-15.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>50.2</b>	<b>49.8</b>	<b>0.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>50.2</b>	<b>49.8</b>	<b>0.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.28	0.27	2.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>825</b>	<b>825</b>	<b>0.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>825</b>	<b>825</b>	<b>0.1%</b>
Vốn điều lệ	827	827	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>0.68</b>	<b>4.82</b>	<b>7.68</b>	<b>12.3</b>	<b>10.3</b>
Giá vốn hàng bán	0.99	2.89	2.82	2.82	2.82
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-0.31</b>	<b>1.93</b>	<b>4.87</b>	<b>9.49</b>	<b>7.45</b>
Doanh thu HĐTC	17.0	12.6	12.9	11.6	8.22
Chi phí TC	1.38	-6.57	-0.71	4.53	1.06
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.70</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.22	0.27	0.16	0.58	0.09
Chi phí QLDN	6.48	5.55	16.8	15.0	13.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>8.63</b>	<b>15.3</b>	<b>1.46</b>	<b>1.03</b>	<b>0.94</b>
Lợi nhuận khác	-0.45	-0.30	-0.25	-0.13	0.29
<b>LN trước thuế</b>	<b>8.18</b>	<b>15.0</b>	<b>1.21</b>	<b>0.90</b>	<b>1.23</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>8.18</b>	<b>14.6</b>	<b>0.69</b>	<b>0.53</b>	<b>0.80</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>8.18</b>	<b>14.6</b>	<b>0.69</b>	<b>0.53</b>	<b>0.80</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.5	-6.16	-13.0	-0.34	-5.63
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	85.1	6.10	14.2	1.99	1.34
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.4	-0.04	-0.06	-0.02	0
Tiền đầu kỳ	0.61	1.82	1.71	2.88	4.51
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1.21</b>	<b>-0.11</b>	<b>1.17</b>	<b>1.63</b>	<b>-4.29</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.82	1.71	2.88	4.51	0.21